



yǐ běi

以北

postposition · north of; to the north

Example Sentences

Cháng chéng yǐ běi de dì qū hěn lěng

长 城 以北的地区很 冷。

The area north of the Great Wall is very cold.

Zhè tiáo hé yǐ běi shì nóng tián

这条河以北是农 田。

North of this river are farmlands.

Trace each character, then write the word on your own.

以 以 以 以 以 以 以

北 北 北 北 北 北 北 北